

Phụ lục 9.1
TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2020 CỦA CẤP THÀNH PHỐ HÀ NỘI
(kèm theo nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2020									Ghi chú
		Kế hoạch				Nguồn vốn thực hiện					
		Số DA	Dự kiến CTHT năm 2020	Kinh phí	Tỷ lệ	NSTP	Vốn NSTW	ODA	Bội chi (vốn ODA vay lại)	Vốn XSKT	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG CỘNG	511	273	28.103.917	100,0%	22.406.717	161.600	3.299.500	1.936.100	300.000	
A	CHI ĐẦU TƯ CÔNG (BỐ TRÍ VỐN THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG)	511	273	21.903.917	77,9%	16.206.717	161.600	3.299.500	1.936.100	300.000	
A1	Bố trí vốn thu hồi ứng trước, vốn thanh quyết toán, ... và dự phòng			811.600	2,9%	650.000	161.600				
1	Bố trí thu hồi các khoản ứng trước đến hết Kế hoạch năm 2019 chưa bố trí nguồn để thu hồi			161.600			161.600				
2	Vốn thanh quyết toán các dự án hoàn thành			200.000		200.000					
3	Bố trí nguồn vốn thực hiện các dự án quy hoạch theo Luật Quy hoạch			50.000		50.000					
4	Bố trí nguồn vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án XDCB tập trung của Thành phố, cho các dự án thực hiện theo hình thức PPP (BT, BOT,...)			50.000		50.000					Thực hiện giải ngân theo cơ chế linh hoạt
5	Dự phòng			350.000		350.000					
A2	Vốn phân bổ thực hiện các chương trình mục tiêu, dự án đầu tư XDCB, hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	511	273	21.092.317	75,1%	15.556.717		3.299.500	1.936.100	300.000	
I	Vốn XDCB tập trung cấp Thành phố	207	108	14.971.987	53,3%	9.736.387		3.299.500	1.936.100		
I.1	Trong cân đối ngân sách cấp Thành phố	207	108	11.672.487	41,5%	9.736.387			1.936.100		Phụ lục 9.2
	Trong đó: - Công trình trọng điểm	18	3	5.376.042	19,1%	3.511.231			1.864.811		
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	21	4	3.541.892		1.662.231			1.879.661		

TT	Nội dung	KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2020									Ghi chú
		Kế hoạch				Nguồn vốn thực hiện					
		Số DA	Dự kiến CTHT năm 2020	Kinh phí	Tỷ lệ	NSTP	Vốn NSTW	ODA	Bội chi (vốn ODA vay lại)	Vốn XSKT	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016	9	4	233.869		212.000			21.869		
3	Dự án chuyển tiếp từ năm 2017-2019	93	51	6.045.500		6.045.500					
4	Dự án khởi công mới năm 2020	84	49	1.851.226		1.816.656			34.570		
1	Lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề	12	3	341.426	1,2%	306.856			34.570		
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015										
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016										
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2017-2019	3	3	133.000		133.000					
	Dự án khởi công mới năm 2020	9		208.426		173.856			34.570		
2	Lĩnh vực quốc phòng	3	2	166.000	0,6%	166.000					
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015										
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016										
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2017-2019	2	2	143.000		143.000					
	Dự án khởi công mới năm 2020	1		23.000		23.000					
3	Lĩnh vực an ninh	12	12	581.000	2,1%	581.000					
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015										
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016										
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2017-2019	12	12	581.000		581.000					
	Dự án khởi công mới năm 2020										
4	Lĩnh vực y tế	5		250.000	0,9%	250.000					
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	2		100.000		100.000					
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016	1		50.000		50.000					
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2017-2019	2		100.000		100.000					
	Dự án khởi công mới năm 2020										
5	Lĩnh vực văn hóa thông tin	3		131.000	0,5%	131.000					
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015										
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016	2									
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2017-2019			111.000		111.000					
	Dự án khởi công mới năm 2020	1		20.000		20.000					
6	Lĩnh vực môi trường	3		225.000	0,8%	225.000					

TT	Nội dung	KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2020									Ghi chú
		Kế hoạch				Nguồn vốn thực hiện					
		Số DA	Dự kiến CTHT năm 2020	Kinh phí	Tỷ lệ	NSTP	Vốn NSTW	ODA	Bội chi (vốn ODA vay lại)	Vốn XSKT	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	2		110.000		110.000					
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016										
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2017-2019	1		115.000		115.000					
	Dự án khởi công mới năm 2020										
7	Các hoạt động kinh tế	156	86	9.464.061	33,7%	7.562.531			1.901.530		
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	14	2	3.266.892		1.387.231			1.879.661		
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016	6	4	183.869		162.000			21.869		
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2017-2019	68	33	4.610.500		4.610.500					
	Dự án khởi công mới năm 2020	68	47	1.402.800		1.402.800					
a	Lĩnh vực giao thông	104	47	7.495.830		5.594.300			1.901.530		
b	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp thoát nước	7	2	407.000		407.000					
c	Lĩnh vực đê điều	30	29	592.000		592.000					
d	Lĩnh vực thủy lợi	15	8	969.231		969.231					
8	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	4	2	175.000	0,6%	175.000					
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	1	1	15.000		15.000					
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016										
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2017-2019	3	1	160.000		160.000					
	Dự án khởi công mới năm 2020										
9	Lĩnh vực khác	9	3	339.000	1,2%	339.000					
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	2	1	50.000		50.000					
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016										
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2017-2019	2		92.000		92.000					
	Dự án khởi công mới năm 2020	5	2	197.000		197.000					
1.2	Vốn ODA trung ương cấp phát chưa phân bổ			3.299.500				3.299.500			Vốn ODA cấp phát sẽ phân bổ chi tiết sau khi TƯ giao KH

TT	Nội dung	KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2020									Ghi chú
		Kế hoạch				Nguồn vốn thực hiện					
		Số DA	Dự kiến CTHT năm 2020	Kinh phí	Tỷ lệ	NSTP	Vốn NSTW	ODA	Bội chi (vốn ODA vay lại)	Vốn XSKT	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
II	Chương trình mục tiêu	53		1.126.900	4,0%	1.126.900					Phụ lục 9.3
1	CTMT quốc gia về Xây dựng nông thôn mới	52		1.026.900		1.026.900					
2	CTMT Thành phố về Giảm thiểu ùn tắc giao thông	1		100.000		100.000					
III	Bổ trí vốn thực hiện một số dự án theo cơ chế đặc thù	17		1.087.000	3,9%	1.087.000					Phụ lục 9.4
1	UBND quận Cầu Giấy	1		100.000		100.000					
2	UBND quận Hoàng Mai	2		253.000		253.000					
3	UBND quận Long Biên	2		221.000		221.000					
4	UBND quận Nam Từ Liêm	8		255.000		255.000					
5	UBND huyện Hoài Đức	4		258.000		258.000					
IV	Ngân sách thành phố hỗ trợ cho cấp huyện	234	165	3.906.430	13,9%	3.606.430				300.000	
1	Ngân sách Thành phố hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện, thị xã	68	65	1.359.500		1.359.500					Phụ lục 9.5
2	Hỗ trợ các huyện xây dựng trường học, trạm y tế từ nguồn vốn xổ số kiến thiết Thủ đô	19	7	300.000						300.000	Phụ lục 9.6
3	Hỗ trợ đặc thù vùng ảnh hưởng môi trường Khu LHXLC T Sóc Sơn	2	1	29.000		29.000					Phụ lục 9.7
4	Hỗ trợ bổ sung có mục tiêu ngoài định mức hỗ trợ tại Nghị quyết 18/NQ-HĐND ngày 06/12/2016 (theo các văn bản chỉ đạo của Lãnh đạo Thành phố trong năm 2018)	116	70	1.640.400		1.640.400					Phụ lục 9.8
5	Chi hỗ trợ các huyện khắc phục ảnh hưởng cơn bão số 3, số 4 năm 2018	13	10	120.000		120.000					Phụ lục 9.9
6	Chi hỗ trợ thị xã Sơn Tây	7	5	130.000		130.000					Phụ lục 9.10

TT	Nội dung	KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2020									Ghi chú
		Kế hoạch				Nguồn vốn thực hiện					
		Số DA	Dự kiến CTHT năm 2020	Kinh phí	Tỷ lệ	NSTP	Vốn NSTW	ODA	Bội chi (vốn ODA vay lại)	Vốn XSKT	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
7	Chi hỗ trợ bổ sung cho các huyện: Ba Vì, Sóc Sơn	3	1	80.000		80.000					Phụ lục 9.11
8	Hỗ trợ huyện Hoài Đức đầu tư một số dự án hạ tầng đảm bảo điều kiện lên Quận năm 2020	6	6	247.530		247.530					Phụ lục 9.12
B	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHÁC (BỐ TRÍ VỐN CHO CÁC QUỸ, CÁC KHOẢN CHI ĐẦU TƯ KHÁC)			6.200.000	22,1%	6.200.000					
1	Bổ sung vốn và hoàn trả cho Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố (hoàn vốn 1.500 tỷ đồng; bổ sung vốn 1.000 tỷ đồng)			2.500.000		2.500.000					
2	Ghi thu, ghi chi nguồn tiền sử dụng đất đối ứng cho các dự án BT			3.000.000		3.000.000					
3	Bổ sung vốn ủy thác Ngân hàng chính sách xã hội cho vay giải quyết việc làm			370.000		370.000					
4	Bổ sung vốn cho Quỹ hỗ trợ nông dân			30.000		30.000					
5	Đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp, đầu tư trở lại từ tiền nhà, đất và hỗ trợ các dự án xã hội hóa			200.000		200.000					
6	Hỗ trợ địa phương bạn			100.000		100.000					